

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3828/TCHQ-TXNK**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

V/v bổ sung Tuyên tập ý kiến
phân loại của WCO tại phiên
họp lần thứ 73

Kính gửi: Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015;

Căn cứ Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/06/2022 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Căn cứ kết quả phiên họp lần thứ 73 của Nhóm công tác và Ủy ban HS tại Brussels, Bỉ vào tháng 3/2024;

Tổng cục Hải quan thông báo một số mặt hàng đã được WCO thống nhất phân loại và dự kiến đưa vào ấn phẩm Tuyên tập ý kiến phân loại của WCO phiên bản 2028 theo kết quả phiên họp Nhóm công tác và Ủy ban HS lần thứ 73 (WP73 và HSC73) làm tài liệu tham khảo, phục vụ việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Trong quá trình áp dụng, nếu có sự không thống nhất về mô tả hàng hóa bằng tiếng Việt và mô tả hàng hóa bằng tiếng Anh thì áp dụng mô tả hàng hóa bằng tiếng Anh.

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc cơ quan TCHQ;
- Website Hải quan;
- Lưu: VT, TXNK-PL-Đ.Thùy (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hoàng Việt Cường



Phụ lục
BỔ SUNG TUYÊN TẬP Ý KIẾN PHÂN LOẠI CỦA WCO

(Ban hành kèm theo công văn số **3828** /TCHQ-TXNK
ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tổng cục Hải quan)

Insert the following Classification Opinions:

1201.90 1. Frozen shelled immature soya beans (of the species *Glycine max.*), often referred to as mukimame. They are green and have an oblong shape measuring around 1 to 2 cm long. They are blanched before freezing but not salted.

Application of GIRs 1 and 6.

1404.90 1. Cocopeat brick, a by-product made from coconut husks not containing nutrients for plants.

The product is a lightweight block of compressed cocopeat used as a growing medium for a variety of gardening applications.

Application of GIRs 1 and 6.

Bổ sung các Ý kiến phân loại sau:

1201.90 1. Đậu nành non bóc vỏ đông lạnh (thuộc loài *Glycine max.*), thường được gọi là mukimame. Chúng có màu xanh và có hình bầu dục, dài khoảng 1 đến 2 cm. Chúng được chần qua trước khi đông lạnh nhưng không được ướp muối.

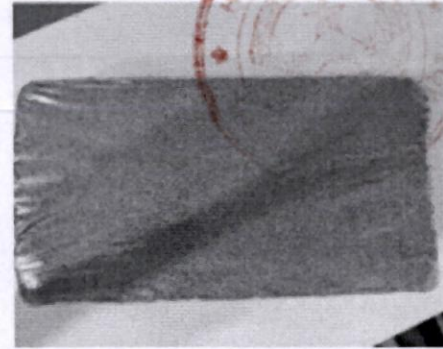
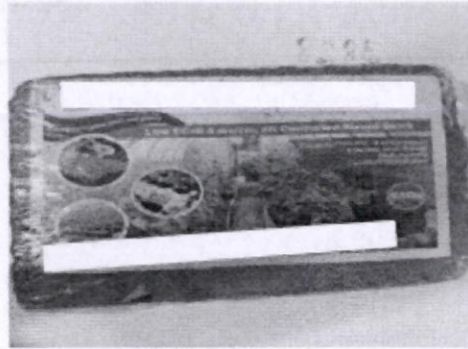
Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

1404.90 1. Viên nén mụn xơ dừa (cocopeat brick), một sản phẩm phụ được làm từ vỏ dừa không chứa chất dinh dưỡng dùng cho cây trồng.

Sản phẩm là một khối nhẹ từ mụn xơ dừa được nén chặt, dùng làm giá thể trồng cho nhiều ứng dụng làm vườn khác nhau.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

son



2202.10 1. Non-aerated beverage, with a fruit juice content of 21 %, put up for retail sale. It comprises the following ingredients: water, sugar, various fruit juices from concentrates (grape, lemon, blackcurrant, apple, cherry, dragon fruit), natural flavouring, colouring (caramel E150d) and ginseng extract.

Application of GIRs 1 and 6.

2202.10 1 (*) "DR FRUIT, DARK FRUITS"

Water	71.3
Sugar	7.5
Juice from concentrated grape juice	13.3
Juice from concentrated lemon juice	4.6
Juice from concentrated blackcurrant juice	1.2

2202.10 1. Đồ uống không có ga, với hàm lượng nước ép trái cây chiếm 21%, được đóng gói để bán lẻ. Thành phần bao gồm: nước, đường, các loại nước ép trái cây từ nước ép cô đặc (nho, chanh, lý chua đen, táo, anh đào, thanh long), hương liệu tự nhiên, chất màu (caramel E150d) và chiết xuất nhân sâm.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2202.10 1 (*) "DR FRUIT, DARK FRUITS"

Nước	71.3
Đường	7.5
Nước ép từ nước ép nho cô đặc	13.3
Nước ép từ nước ép chanh cô đặc	4.6
Nước ép từ nước ép quả lý chua đen cô đặc	1.2

son

Juice from concentrated apple juice	1
Juice from concentrated cherry juice	0.7
Juice from concentrated dragon fruit juice	0.2
Natural flavouring	
Colouring: caramel E150d	
Ginseng extract	

Nước ép từ nước ép táo cô đặc	1
Nước ép từ nước ép anh đào cô đặc	0.7
Nước ép từ nước ép thanh long cô đặc	0.2
Hương liệu tự nhiên	
Chất màu: caramel E150d	
Chiết xuất nhân sâm	

2203.00 1. Fruit beer (cherry beer), with an alcoholic strength by volume of 3.5 % vol, obtained through a brewing process of double fermentation described as follows:

- first fermentation of a mixture of water, malted barley and malted wheat;
- addition of other ingredients (fruit juice, sugar, flavourings, etc.);
- second fermentation;
- bottling and then pasteurisation.

The ingredients are as follows: water (79 %), malted barley and malted wheat (11 %), cherry juice (5 %), sugar (4 %), flavourings and antioxidants including hops and sweetener (1 %).

2203.00 1. Bia trái cây (bia anh đào), có nồng độ cồn là 3.5% tính theo thể tích, được sản xuất thông qua quy trình nấu bia với hai lần lên men như sau:

- lên men lần đầu hỗn hợp nước, lúa mạch ủ mạch nha và lúa mì ủ mạch nha;
- thêm các thành phần khác (nước ép trái cây, đường, hương liệu,...);
- lên men lần thứ hai;
- đóng chai và sau đó tiệt trùng.

Các thành phần bao gồm: nước (79%), lúa mạch ủ mạch nha và lúa mì ủ mạch nha (11%), nước ép anh đào (5%), đường (4%), hương liệu và chất chống oxy hóa bao gồm hoa bia và chất tạo ngọt

son

The organoleptic characteristics (taste, smell, etc.) are of beer.

Application of GIR 1.

2309.90 9. Product consisting of a mixture of 99 % defatted soybean meal and 1 % cornmeal (also known as maíz molido).

Application of GIRs 1 and 6.

2309.90 10. Product consisting of a mixture of 95 % defatted soybean meal and 5 % safflower bran meal.

Application of GIRs 1 and 6.

2505.10 1. Natural sands containing 99.5 % silicon dioxide.

Application of GIRs 1 and 6.

2505.10 2. Natural sands containing 95 % silicon dioxide.

Application of GIRs 1 and 6.

2505.90 1. Natural sands containing 90 % silicon dioxide.

Application of GIRs 1 and 6.

2505.90 2. Natural sands containing 80 % silicon dioxide.

Application of GIRs 1 and 6.

2811.22 2. Highly dispersed silicon dioxide in the form of a white, odourless powder, packaged in a labelled container, with a net content of 25 g.

(1%). Đặc điểm cảm quan (vị, mùi,...) là của bia.

Áp dụng Quy tắc 1.

2309.90 9. Sản phẩm bao gồm hỗn hợp 99% bột đậu nành đã khử chất béo và 1% bột ngô (còn được gọi là maíz molido).

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2309.90 10. Sản phẩm bao gồm hỗn hợp 95% bột đậu nành đã khử chất béo và 5% bột cám cây rum.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2505.10 1. Cát tự nhiên chứa 99.5 % silic dioxit.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2505.10 2. Cát tự nhiên chứa 95 % silic dioxit.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2505.90 1. Cát tự nhiên chứa 90 % silic dioxit.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2505.90 2. Cát tự nhiên chứa 80 % silic dioxit.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2811.22 2. Silic dioxit phân tán cao ở dạng bột trắng, không mùi, được đóng gói trong một bao bì có nhãn, với khối lượng tịnh là 25 g.

son

The product is intended for oral intake as an aqueous suspension. According to the label indications, it is used as a multifunctional enterosorbent that binds harmful substances such as allergens, toxins, bacteria and viruses, and removes them from the gastrointestinal tract. The product is claimed to be effective in the treatment of diarrhea, poisoning, allergies, toxicosis and hangover syndrome, and in cleansing the body. It is not disintegrated in the gastrointestinal tract, nor is it metabolised. The average daily dose for adults is 0.1 to 0.2 g per 1 kg of body weight, divided into three equal portions.

Application of GIRs 1 and 6.

3307.90 4. Facial wipes, packaged for retail sale containing 60 rectangular sheets of nonwovens (10 cm x 12 cm), impregnated with water (76.8 %), moisturizing agents (dipropylene glycol (DPG) (16 %), sodium hyaluronate (2.2 %), jojoba oil (2 %)) and organic surface-active agents as emulsifier (PEG-6 caprylic/capric glycerides and polysorbate 20 (3 %)). They are intended to be used for the care of the facial skin such as removing make-up, cleansing, toning, soothing

Sản phẩm được dùng để nạp qua đường miệng dưới dạng huyền phù nước. Theo chỉ dẫn trên nhãn, nó được sử dụng như một chất hấp thụ đa chức năng, kết hợp các chất có hại như chất gây dị ứng, độc tố, vi khuẩn và virus, và loại bỏ chúng khỏi đường tiêu hóa. Sản phẩm được cho là có hiệu quả trong việc điều trị tiêu chảy, ngộ độc, dị ứng, nhiễm độc và hội chứng nôn nao, và trong việc làm sạch cơ thể. Nó không bị phân hủy trong đường tiêu hóa, cũng không bị chuyển hóa. Liều trung bình hàng ngày cho người lớn là 0,1 đến 0,2 g cho mỗi kg trọng lượng cơ thể, chia thành ba phần bằng nhau.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

3307.90 4. Khăn lau mặt, được đóng gói để bán lẻ, chứa 60 tấm vải không dệt hình chữ nhật (10 cm x 12 cm), được thấm tẩm với nước (76.8%), các chất dưỡng ẩm (dipropylene glycol (DPG) (16%), sodium hyaluronate (2.2%), dầu jojoba (2%)) và các chất hữu cơ hoạt động bề mặt làm chất nhũ hóa (PEG-6 caprylic/capric glycerides và polysorbate 20 (3%)). Chúng được dùng để chăm sóc da mặt như tẩy trang, làm sạch, làm săn chắc, làm dịu và dưỡng ẩm/hydrat hóa trong một bước.

son

and hydrating/moisturizing in one step.

Application of GIRs 1 (Note 2 to Section VI and Note 4 to Chapter 33) and 6.

- 3602.00 3. Ammonium nitrate in gel form** used in the process for producing explosives for mines and quarries.

Analysis of a sample shows that it contains ammonium nitrate (69 %), calcium/magnesium carbonate (0.0125 %), sulphates (0.4 %), chlorides (0.014 %) and organic matter (6 %), and it has a pH of 4.93.

Application of GIR 1.

- 3602.00 4. Ammonium nitrate in gel form** used in the process for producing explosives for mines and quarries.

Analysis of a sample shows that it contains ammonium nitrate (78 %), calcium/magnesium carbonate (0.0110 %), sulphates (0.2 %), chlorides (0.0053 %) and organic matter (4.5 %), and it has a pH of 4.7.

Application of GIR 1.

- 3824.40 1. Chemical product** consisting of sodium polynaphthalene sulphonate (79 to 89 %)

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 2 Phần VI và Chú giải 4 Chương 33) và 6.

- 3602.00 3. Ammoni nitrat dạng gel** được sử dụng trong quá trình sản xuất chất nổ cho các mỏ và mỏ đá.

Phân tích mẫu cho thấy nó chứa ammoni nitrat (69%), canxi/magiê cacbonat (0.0125%), sunfat (0.4%), clorua (0.014%) và chất hữu cơ (6%), và có pH là 4.93.

Áp dụng Quy tắc 1.

- 3602.00 4. Ammoni nitrat dạng gel** được sử dụng trong quá trình sản xuất chất nổ cho các mỏ và mỏ đá.

Phân tích mẫu cho thấy nó chứa ammoni nitrat (78%), canxi/magiê cacbonat (0.0110%), sunfat (0.2%), clorua (0.0053%) và chất hữu cơ (4.5%), và có pH là 4.7.

Áp dụng Quy tắc 1.

- 3824.40 1. Sản phẩm hóa học** bao gồm natri polynaphthalene sulphonate (79 đến 89%) chứa

sm

containing water, methanal and sodium sulphate as a result of the manufacturing process. It is presented in powder form, used as a superplasticizer admixture in the preparation of concrete. The product does not reduce the surface tension of water to 4.5×10^{-2} N/m (45 dyne/cm) or less when mixed with water at a concentration of 0.5 % at 20 °C and left to stand for one hour at the same temperature and it has an average of less than 5 monomer units.

Application of GIRs 1 and 6.

7222.30 1. Solid products made by free forging of stainless steel, shaped into rectangular blocks and worked by milling to remove the surface imperfections such as oxidation scale and decarbonised layers and to meet dimensional and form tolerances (width, thickness, straightness, etc.). The products are intended for use in the manufacture of plastic moulding tools. They can be split (horizontally or vertically or both) into blanks with specific sizes to meet the end-user's requirements. They do not require any further hot working by means of hot rolling and/or forging.

nước, methanal và natri sulphate là kết quả của quá trình sản xuất. Nó được trình bày dưới dạng bột, được sử dụng làm phụ gia siêu dẻo trong việc điều chế bê tông. Sản phẩm không làm giảm sức căng bề mặt của nước xuống 4.5×10^{-2} N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn khi trộn với nước ở nồng độ 0.5% ở nhiệt độ 20°C và để trong một giờ ở nhiệt độ như trên và nó có trung bình ít hơn 5 đơn vị monome.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

7222.30 1. Sản phẩm đặc được chế tạo bằng phương pháp rèn tự do (free forging) từ thép không gỉ, được tạo hình thành các khối chữ nhật và gia công bằng cách phay để loại bỏ các khuyết tật bề mặt như lớp oxi hóa và lớp khử cacbon và để đáp ứng các dung sai về kích thước và hình dạng (chiều rộng, chiều dày, độ thẳng,...). Các sản phẩm này được sử dụng trong việc chế tạo các công cụ đúc plastic. Chúng có thể được cắt ngang (ngang hoặc dọc hoặc cả hai) thành các phôi với các kích thước cụ thể để đáp ứng yêu cầu của người sử dụng cuối. Chúng không cần phải gia công nóng thêm bằng cách cán nóng và/hoặc rèn.

sm

Dimensions : 203 mm x 610 mm x 3155 mm and 114 mm x 610 mm x 3155 mm.

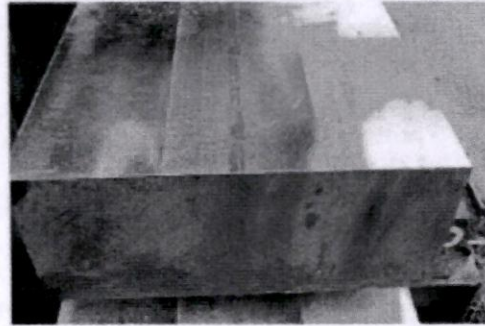
Chemical data: C : 0.35 – 0.42 %, Si : 0.6 – 1.4 %, Mn : 0.2 – 0.8 %, Cr : 13.1 – 14.1 %, V : 0.1 – 0.4 %, S : < 0.005 %, P : < 0.030 %

Application of GIRs 1 (Note 1 (e) and 1 (m) to Chapter 72) and 6.

Kích thước: 203 mm x 610 mm x 3155 mm và 114 mm x 610 mm x 3155 mm.

Thành phần hóa học: C: 0,35 – 0,42 %, Si: 0,6 – 1,4 %, Mn: 0,2 – 0,8 %, Cr: 13,1 – 14,1 %, V: 0,1 – 0,4 %, S: < 0,005 %, P: < 0,030 %.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 1 (e) và 1 (m) Chương 72) và 6.



8428.90 3. Indoor serving robot, designed to transport food within a restaurant. It is equipped with sensors for recognising and avoiding obstacles, three trays for dishes, a touch screen display, and an electric motor-driven base fitted with 6 castors.

Specifications:

- dimensions (W × H × D) : 48 x 118 x 48 cm;
- weight : 50 kg;

8428.90 3. Robot phục vụ trong nhà, được thiết kế để vận chuyển thức ăn trong nhà hàng. Nó được trang bị cảm biến để nhận diện và tránh chướng ngại vật, ba khay đựng thức ăn, một màn hình cảm ứng, và để chạy bằng mô tơ điện lắp sáu bánh xe đẩy (castor).

Thông số kỹ thuật:

- Kích thước (R × C × S): 48 x 118 x 48 cm;
- Trọng lượng: 50 kg;

sm

- loading capacity per tray : 10 kg;
- speed : 0.8 m/s (max. 1.5 m/s).

Application of GIRs 1 and 6.

- Khả năng tải mỗi khay: 10 kg;
- Tốc độ: 0,8 m/s (tối đa 1,5 m/s).

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.



8428.90 4. Outdoor delivery robot, designed to transport food or beverages. It is equipped with a sensor for recognising and avoiding obstacles, Global Positioning System (GPS), two hatches, and an electric motor-driven base fitted with 6 wheels. It is capable of both autonomous driving and being driven by remote-control.

Specifications:

- hatch size : 270 x 200 x 240 mm;

8428.90 4. Robot giao hàng ngoài trời, được thiết kế để vận chuyển thức ăn hoặc đồ uống. Nó được trang bị cảm biến để nhận diện và tránh chướng ngại vật, Hệ thống Định vị Toàn cầu (GPS), hai cửa khoang, và để chạy bằng mô tơ điện lắp sáu bánh xe đẩy (castor). Nó có cả khả năng tự lái và điều khiển từ xa.

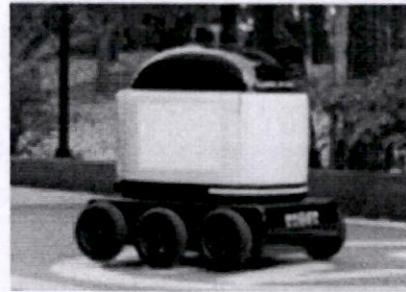
Thông số kỹ thuật:

- kích thước cửa khoang: 270 x 200 x 240 mm;

sm

- load capacity : 15 kg;
- maximum speed : 12 km/h.

Application of GIRs 1 and 6.



- khả năng tải: 15 kg;
- tốc độ tối đa: 12 km/h.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

8467.21 1. Handheld electric screwdriver drill, designed for both drilling and tightening and loosening screws, consisting of a self-contained electric motor, a tool holder (chuck), an electric accumulator and operating controls (for example, torque controller, speed selector, forward/reverse switch, and speed controller), all elements being accommodated in a single housing.

Application of GIRs 1 and 6.

8518.30 1. Bluetooth® wireless earphones with a built-in microphone, designed to pair with a host device, put up in a set for retail sale with charging case, charging cable and instruction manual. The

8467.21 1. Máy khoan vặn vít điện cầm tay, được thiết kế để khoan và siết và mở vít, bao gồm một động cơ điện lắp liền (self-contained), một giá đỡ dụng cụ (đầu kẹp), một bộ tích điện và các điều khiển vận hành (ví dụ, bộ điều khiển mô-men xoắn, bộ chọn tốc độ, công tắc tiến/lùi và bộ điều khiển tốc độ), tất cả các thành phần đều được tích hợp trong một vỏ duy nhất.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

8518.30 1. Tai nghe không dây Bluetooth® với micro tích hợp, được thiết kế để ghép nối với thiết bị chủ, được đóng gói trong một bộ để bán lẻ kèm hộp sạc, cáp sạc và sách hướng dẫn. Tai nghe có chức

earphones have functions to control audio file playback and to direct the host device to answer, reject or hang-up calls.

Application of GIRs 1 (Note 3 to Section XVI), 3 (b) and 6.

See also Opinion 8517.62/20.



năng điều khiển phát lại tệp âm thanh và điều khiển thiết bị chủ để trả lời, từ chối hoặc kết thúc cuộc gọi.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 3 Phần XVI), 3 (b) và 6.

Xem thêm Ý kiến phân loại 8517.62/20.

8528.59 1. Broadcast monitor, comprising two 7-inch (18 cm) LCD panels combined with control buttons, tally lights, input/output connectors, a power connector, and a fan in the same housing. For each LCD panel, there are two BNC connectors for SDI input, one D-sub 15 pin connector for GPI signal input and one BNC connector for SDI output.

The monitor is capable of receiving a signal from

8528.59 1. Màn hình phát sóng, bao gồm hai panel LCD 7 inch (18 cm) kết hợp với các nút điều khiển, đèn tally, các cổng kết nối vào/ra, cổng kết nối nguồn và quạt trong cùng một vỏ. Mỗi màn hình LCD có hai cổng BNC cho đầu vào SDI, một cổng D-sub 15 chân cho đầu vào tín hiệu GPI và một cổng BNC cho đầu ra SDI.

Màn hình có khả năng nhận tín hiệu từ camera

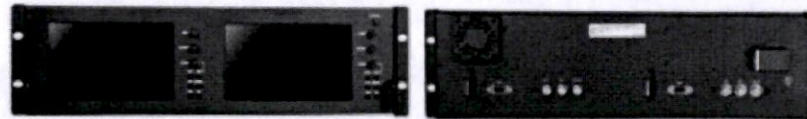
son

a video camera or a recorder through co-axial cables and displaying images on the panels, but not capable of receiving or displaying signals or data from an automatic data processing (ADP) machine. It can encode/decode red (R), green (G) and blue (B) signals. It is designed for use in a studio of a television station and a broadcast van. It incorporates tilt adjustment mechanisms and does not incorporate a channel selector or video tuner.

Specifications:

- aspect Ratio : 15:9;
- resolution : 800 × 480 pixels;
- viewing angle : 170° horizontal, 170° vertical;
- video input signal : 3G/HD/SD Serial Digital Interface (SDI).

Application of GIRs 1 and 6.



8528.62 3. Laser projector, designed to be used in cinemas or theatres, consisting of a projector main unit

video hoặc máy ghi qua cáp đồng trục và hiển thị hình ảnh trên các panel, nhưng không có khả năng nhận hoặc hiển thị tín hiệu hoặc dữ liệu từ máy xử lý dữ liệu tự động (ADP). Nó có khả năng mã hóa/giải mã tín hiệu đỏ (R), xanh lá cây (G) và xanh dương (B). Màn hình được thiết kế để sử dụng trong studio của đài truyền hình và xe van phát sóng. Nó tích hợp cơ chế điều chỉnh độ nghiêng và không tích hợp bộ chọn kênh hoặc bộ dò video.

Thông số kỹ thuật:

- tỷ lệ khung hình: 15:9;
- độ phân giải: 800 × 480 pixels;
- góc nhìn: 170° ngang, 170° dọc;
- tín hiệu đầu vào video: 3G/HD/SD Serial Digital Interface (SDI).

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

8528.62 3. Máy chiếu laser, được thiết kế để sử dụng trong rạp chiếu phim hoặc nhà hát, bao gồm một đơn vị

and an external cooler which are interconnected via hoses. The main unit includes a media server, which is equipped with HDMI and RJ45 (network port) inputs. The product does not include a channel selector or TV tuner.

The projector may be connected to an automatic data processing (ADP) machine via HDMI or RJ45 (network port) connection. While it is primarily intended for projecting films stored as files on the built-in media server onto a screen, it can also project images corresponding to video signals received from an ADP machine in real time.

Specifications:

- resolution : 4,096 x 2,160 pixels;
- brightness : 52,000 lm;
- contrast ratio : 2,000:1.

Application of GIRs 1 and 6

máy chiếu chính và một bộ làm mát bên ngoài được kết nối với nhau qua các ống dẫn. Đơn vị chính bao gồm một máy chủ đa phương tiện, được trang bị các đầu vào HDMI và RJ45 (cổng mạng). Sản phẩm không bao gồm bộ chọn kênh hoặc bộ dò TV.

Máy chiếu có thể được kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (ADP) thông qua kết nối HDMI hoặc RJ45 (cổng mạng). Mặc dù chủ yếu được sử dụng để chiếu phim được lưu trữ dưới dạng tệp trên máy chủ đa phương tiện tích hợp lên màn hình, nó cũng có thể chiếu hình ảnh tương ứng với tín hiệu video nhận được từ máy ADP theo thời gian thực.

Thông số kỹ thuật:

- Độ phân giải: 4,096 x 2,160 pixel;
- Độ sáng: 52,000 lm;
- Tỷ lệ tương phản: 2,000:1.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

sm



Main unit (the external cooler is not included in the picture)

8535.90 2. Transformer bushings, for a voltage exceeding 1,000 V, for the electrical connection of the transformer winding to an overhead line, consisting essentially of:

- an electric conductor
- the main electrical insulation made from resin impregnated paper;
- exterior insulation made from porcelain or plastics;
- couplings/connectors (transformer side and open air side); and
- a mounting flange.

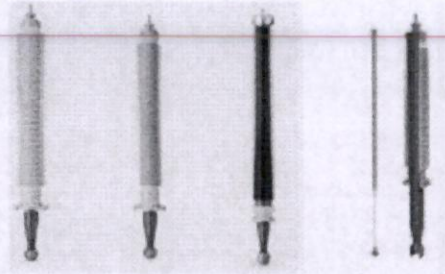
Application of GIRs 1 (Note 2 (a) to Section XVI) and 6.

8535.90 2. Bộ cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), dùng cho điện áp vượt quá 1.000 V, dùng để kết nối điện giữa cuộn dây máy biến điện và đường dây trên không, chủ yếu bao gồm:

- một vật dẫn điện;
- lớp cách điện chính làm từ giấy thấm tẩm nhựa;
- lớp cách điện ngoài làm từ sứ hoặc plastic;
- các khớp nối/kết nối (phía máy biến áp và phía ngoài trời); và
- một mặt bích gắn.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 2 (a) Phần XVI) và 6.

sm



8542.39 5. Integrated circuit (IC) that combines four switches integrated on three dies in one package. All four switches are monolithic integrated circuits and manufactured in semiconductor technology but not electrically interconnected. No other active or passive circuit elements are assembled in the device.

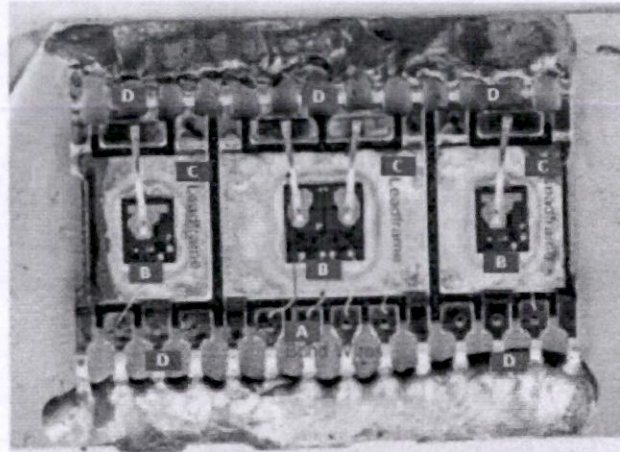
The switches are geared to drive electric motors but can also be used as single independent switches.

Application of GIRs 1 (Note 12 (b) (iii) to Chapter 85) and 6.

8542.39 5. Mạch tích hợp (IC) kết hợp bốn công tắc được tích hợp trên ba khuôn (die) trong một bộ. Tất cả bốn công tắc đều là mạch tích hợp đơn khối và được sản xuất theo công nghệ bán dẫn nhưng không được kết nối điện với nhau. Không có thành phần mạch chủ động hay thụ động nào khác được lắp ráp trong thiết bị.

Các công tắc này được thiết kế để điều khiển động cơ điện nhưng cũng có thể được sử dụng như các công tắc độc lập riêng lẻ.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 12 (b) (iii) Chương 85) và 6.



- A. Bond wire: metal wire provides interconnection between the IC and I/O pins.
- B. IC: integrated Circuit made of semiconductor material
- C. Leadframe: system carrier for semiconductor dies
- D. Pins: input and output of electrical signals to the IC and outgoing

- A. Dây nối: dây kim loại cung cấp kết nối giữa IC và các chân I/O.
- B. IC: Mạch tích hợp được làm từ vật liệu bán dẫn.
- C. Khung dẫn: giá đỡ hệ thống cho các vi mạch bán dẫn.
- D. Chân: đầu vào và đầu ra của các tín hiệu điện đến IC và đầu ra.

8542.39 6. **Dual-die Hall sensor integrated circuit (IC)**, consisting of two redundant sensors in one package, in which two sensing elements (not discrete components) are placed in the same

8542.39 6. **Mạch tích hợp (IC) cảm biến Hall hai khuôn (dual-die)**, bao gồm hai cảm biến dự phòng trong một gói, trong đó hai phần tử cảm biến (không phải các linh kiện riêng biệt) được đặt ở cùng một

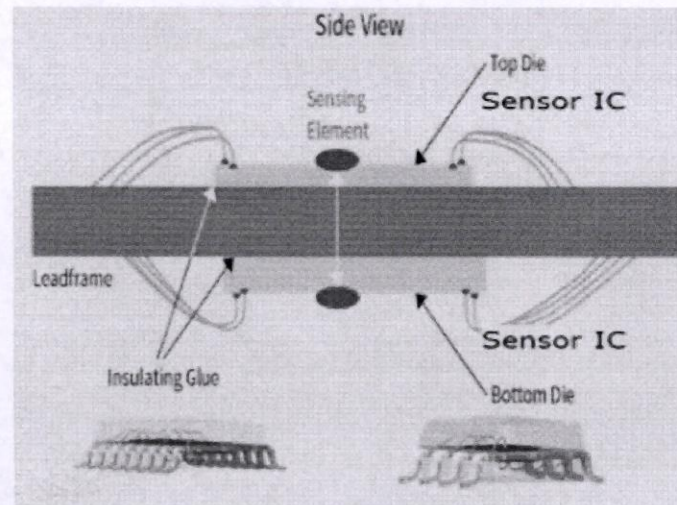
sm

lateral position. The two sensors are monolithic integrated circuits and manufactured in semiconductor technology but not electrically interconnected. All components are integrated at the same time when dies are manufactured, and no other active or passive circuit elements are assembled in the devices. It is designed for angle and position detection.

Application of GIRs 1 (Note 12 (b) (iii) to Chapter 85) and 6.

vị trí hai bên. Hai cảm biến này đều là mạch tích hợp đơn khối và được sản xuất theo công nghệ bán dẫn nhưng không được kết nối điện với nhau. Tất cả các thành phần được tích hợp cùng một lúc khi các vi mạch được chế tạo, và không có thành phần mạch chủ động hoặc thụ động nào khác được lắp ráp trong thiết bị. Nó được thiết kế để phát hiện góc và vị trí.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 12 (b) (iii) Chương 85) và 6.



9505.10 1. Festive article of plastics in the shape of Santa Claus, illuminated from the inside by 104 LEDs, for outdoor use.

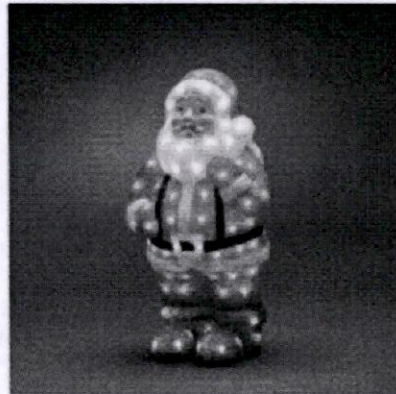
9505.10 1. Sản phẩm trang trí lễ hội bằng plastic hình ông già Noel, được chiếu sáng từ bên trong bởi 104 đèn LED, dùng cho ngoài trời.

Sm

It measures 55 cm in height, 28.5 cm in width and 25.5 cm in depth. A power cord connects the product to a transformer of an effect of 3.6 W and an output voltage of 24 V. The effect per light source is 0.03 W.

Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinion 3926.40/1.



Nó có kích thước cao 55 cm, rộng 28,5 cm và sâu 25,5 cm. Một dây nguồn kết nối sản phẩm với bộ chuyển đổi có công suất 3,6 W và điện áp đầu ra 24 V. Công suất mỗi nguồn sáng là 0,03 W.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Xem thêm Ý kiến phân loại 3926.40/1.

1/18

sm